

Bản án số: 276 /2023/ HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 12 -2023

“V/v Ly hôn giữa anh T và chị D”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

2. Ông **NGUYỄN VĂN HÒA**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY D** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **TRẦN VĂN QUỐC**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 534/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2023/QĐXX-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI D V VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày: Do quen biết anh và chị D tiến đến hôn nhân năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Nguyên nhân do chị D có quan hệ tình cảm

với người đàn ông khác, anh đã bỏ qua nhưng chị vẫn không sửa đổi. Ngày 15/3/2023 anh có nộp đơn khởi kiện ly hôn nhưng sau đó rút đơn để có thời gian chăm sóc mẹ bị bệnh. Anh xác định không còn tình cảm với chị D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H sinh ngày 16/5/2007 và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 02/9/2016, hiện con chung đang sống cùng anh.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Anh T xin được ly hôn với chị D. Con chung anh yêu cầu nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị D tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn do anh T trình bày là không đúng. Hiện tại vợ chồng chị vẫn sống chung nhà, chị còn thương anh T nên không đồng ý ly hôn. Trường hợp tòa án giải quyết cho ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu N, giao cháu Ngọc H cho anh T nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Tại phiên tòa, chị D trình bày nếu anh T kiên quyết ly hôn chị cũng đồng ý ly hôn. Con chung chị đồng ý để anh T nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung vợ chồng gồm: chiếc xe máy biển số 63B1- 149.46, vật dụng trong nhà, chi phí sửa chữa nhà, làm hàng rào, cây trồng trị giá khoảng 600.000.000đồng chị yêu cầu chia đôi. Nợ chung không có.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51,56, 81, 82,83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn chị D, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố: Tại phiên tòa, chị D trình bày tài sản chung vợ chồng gồm: chiếc xe máy biển số 63B1-149.46, vật dụng trong nhà, chi phí sửa chữa nhà, làm hàng rào, cây trồng trị giá khoảng 600.000.000 đồng chị yêu cầu chia đôi. Xét thấy, việc chị D đưa yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo qui định tại điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị có quyền khởi kiện bằng 01 vụ án dân sự khác.

[2] Về nội D:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị D tiến đến hôn nhân năm 2003 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, đăng ký kết hôn năm 2007. Tuy nhiên, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T cho rằng chị D có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, tuy vợ chồng còn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm gì với nhau. Anh T xác định không còn tình cảm gì với chị D và kiên quyết ly hôn. Đối với chị D xác định chị không có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nhưng nếu anh T đã kiên quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho anh T được ly hôn với chị D phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H sinh ngày 16/5/2007 và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 02/9/2016, hiện con chung đang sống cùng anh T. Chị D đồng ý để T nuôi cả 02 con chung. Xét thấy, chị D công việc bận rộn, chưa có chỗ ở ổn định. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử tiếp tục giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Tài sản chung: Như đã nhận định ở trên chị D có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[2.5] Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Ngọc H sinh ngày 16/5/2007 và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 02/9/2016 cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng.

2.2. Cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012939 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến T luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.